

Số: 14/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Quy hoạch đất lâm nghiệp và 3 loại rừng
giai đoạn 2016 - 2025 tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính Phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 66/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết rà soát, điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và ba loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-KTNS ngày 08 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

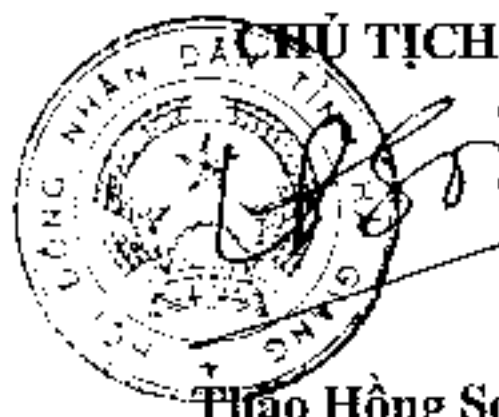
Điều 1. Điều chỉnh Quy hoạch đất lâm nghiệp và 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025 định hướng 2030 tỉnh Hà Giang tại Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND tỉnh thông qua kết quả rà soát điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng; Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011 - 2020 (Có nội dung điều chỉnh Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ Bảy thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu, UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang, Đài PT-TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b).



Phào Hồng Sơn

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Đất lâm nghiệp và 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025 tỉnh Hà Giang
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

1. Quan điểm:

- Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Hà Giang (đã được HĐND tỉnh thông qua) và chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia được phân bổ tại Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đảm bảo các chỉ tiêu về tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 58% theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020 và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Đáp ứng các chỉ tiêu, cơ cấu các loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất), chỉ tiêu chuyển đổi, di chuyển, phân bố vị trí các loại rừng sao cho phù hợp giữa tiêu chí phân loại rừng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương; trong đó, đặc biệt sự phân bố, điều chuyển lại một số diện tích rừng phòng hộ từ các vùng cao (huyện Quản Bạ, Yên Minh, Mèo Vạc, Su Phì...) để vừa đáp ứng tiêu chí phòng hộ mùa mưa lũ, đảm bảo an toàn cho các khu dân cư vùng núi, các công trình hồ đập của tỉnh.

- Quy hoạch lâm nghiệp đảm bảo phát triển kinh tế toàn diện, trong đó khai thác tối đa thế mạnh đặc điểm vùng động lực; gắn kết phát triển kinh tế lâm nghiệp trên cơ sở liên kết - hỗ trợ mạng lưới hạ tầng với rừng phòng hộ bảo vệ môi trường. Đối với khu vực xung yếu vẫn giữ khu rừng phòng hộ và tạo được đai xanh, khu dân cư, các công trình xây dựng, thủy điện

- Quy hoạch rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Hà Giang đảm bảo tính khả thi thực hiện và phù hợp quy hoạch 3 loại rừng cấp quốc gia do Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng.

2. Mục tiêu:

- Xác định rà soát, điều chỉnh đất lâm nghiệp và quy hoạch 3 loại rừng một cách hợp lý, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025 phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và đáp ứng các tiêu chí, quy trình, quy phạm về rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo quy chế quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đồng thời, khắc phục những tồn tại, bất cập phát sinh trong quá trình quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

- Gắn liền với việc đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, đảm bảo độ che phủ rừng theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XVI nhiệm kỳ 2015-2020; đảm bảo hiệu quả kinh tế đi liền với sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

3. Nhiệm vụ:

- Rà soát các loại đất, loại rừng trong quy hoạch 3 loại rừng gắn với rà soát, điều chỉnh đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Xác định được cơ cấu diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp; cơ cấu diện tích quy hoạch cụ thể theo 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

- Quy hoạch diện tích 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh cụ thể đến từng tiểu khu, xã, huyện, chủ quản lý rừng và tổng hợp toàn tỉnh.

4. Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025 định hướng 2030:

a) *Tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2025: 567.987,8 ha, trong đó cơ cấu diện tích 3 loại rừng cụ thể như sau:*

- Diện tích đất, rừng quy hoạch đặc dụng: 59.544,4 ha, chiếm tỷ lệ 10,5 % tổng diện tích lâm nghiệp toàn tỉnh.

- Diện tích đất, rừng quy hoạch phòng hộ: 231.800,5 ha, chiếm tỷ lệ 41,4 % tổng diện tích lâm nghiệp toàn tỉnh.

- Diện tích đất, rừng quy hoạch sản xuất: 276.642,9 ha, chiếm tỷ lệ 48,1% tổng diện tích lâm nghiệp toàn tỉnh. Chi tiết tại biểu 01:

Biểu 01. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp sau rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Tổng Diện tích	Trong quy hoạch Lâm nghiệp				Ngoài quy hoạch
			Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
A	Diện tích đất Lâm nghiệp	573.742,7	567.987,8	59.544,4	231.800,5	276.642,9	5.754,9
1	Đất có rừng	454.383,0	448.628,1	50.450,6	184.883,8	213.293,8	5.754,9
1.1	Rừng tự nhiên	372.967,3	368.894,2	48.998,6	167.429,2	152.466,5	4.073,1
1.2	Rừng trồng	81.415,7	79.733,9	1.452,0	17.454,6	60.827,3	1.681,8
-	Rừng trồng có trữ lượng	67.501,3	66.249,5	1.156,2	13.983,3	51.109,9	1.251,8
-	Rừng trồng chưa có trữ lượng	13.914,3	13.484,4	295,8	3.471,2	9.717,4	430
2	Đất chưa có rừng	119.359,7	119.359,7	9.093,8	46.916,8	63.349,1	-
-	Đất trồng khác	15.651,7	15.651,7	1.543,7	3.297,7	10.810,3	-
-	Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	61.078,4	61.078,4	4.682,3	27.083,7	29.312,5	-
-	Đất trồng có cây gỗ tái sinh	42.629,6	42.629,6	2.867,9	16.535,4	23.226,3	-


b) Diện tích quy hoạch 3 loại rừng phân theo đơn vị hành chính:

Theo đơn vị hành chính, diện tích quy hoạch 3 loại rừng có trên tất cả 11/11 huyện, thành phố của tỉnh Hà Giang (Chi tiết tại biểu 02)

Biểu 02. Diện tích đất lâm nghiệp và 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Huyện, thành phố	Tổng	Rừng Đặc dụng	Rừng Phòng hộ	Rừng Sản xuất
	Tổng DT quy hoạch 3 LR	567.987,8	59.544,4	231.815,8	276.627,5
1	TP. Hà Giang	10.089,6	2.152,3	2.672,8	5.264,5
2	Vị Xuyên	119.283,3	25.955,5	26.501,2	66.826,6
3	Bắc Quang	80.379,9	-	17.019,5	63.360,4
4	Quang Bình	62.034,3	-	18.264,9	43.769,4
5	Hoàng Su Phì	40.436,3	1.543,7	18.106,8	20.785,9
6	Xín Mần	37.886,3	-	19.096,2	18.790,1
7	Bắc Mê	73.797,8	14.078,7	21.648,0	38.071,1
8	Quản Bạ	37.583,2	7.101,9	27.840,9	2.640,4
9	Yên Minh	51.068,8	2.982,9	33.477,6	14.608,3
10	Đông Văn	22.584,0	-	21.665,6	918,3
11	Mèo Vạc	32.844,4	5.729,5	25.507,0	1.607,8

CHỦ TỊCH

Thảo Hồng Sơn